

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

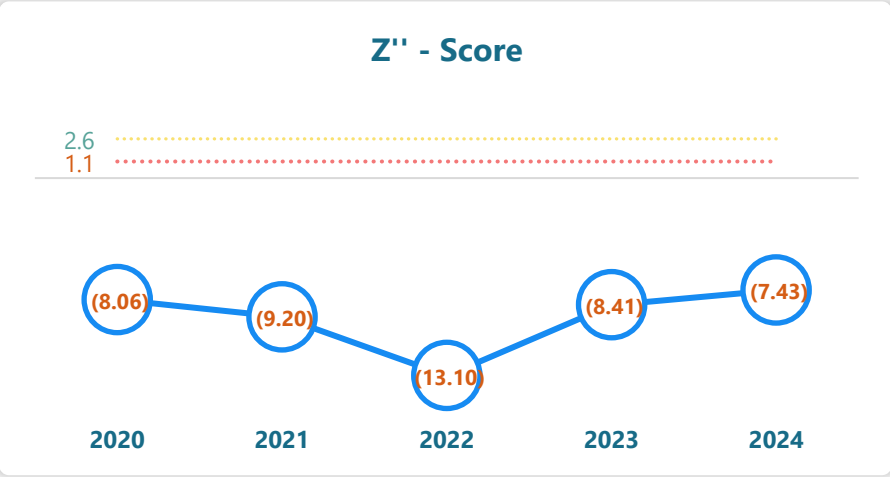
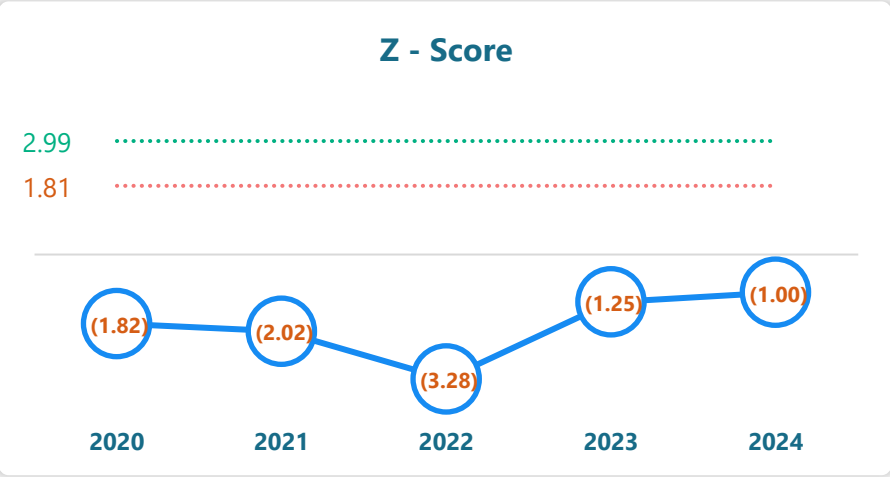
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-11.1%	-4.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.00
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-7.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,063		▲ 69.0
tỷ VNĐ		▲ 7.0%



LN sau thuế	2024	YoY
0.18		▲ 24.3
tỷ VNĐ		▲ 101%

ROE	2024	+/- YoY
0.0%		▼ 5.8%

ROA	2024	+/- YoY
0.0%		▲ 2.9%

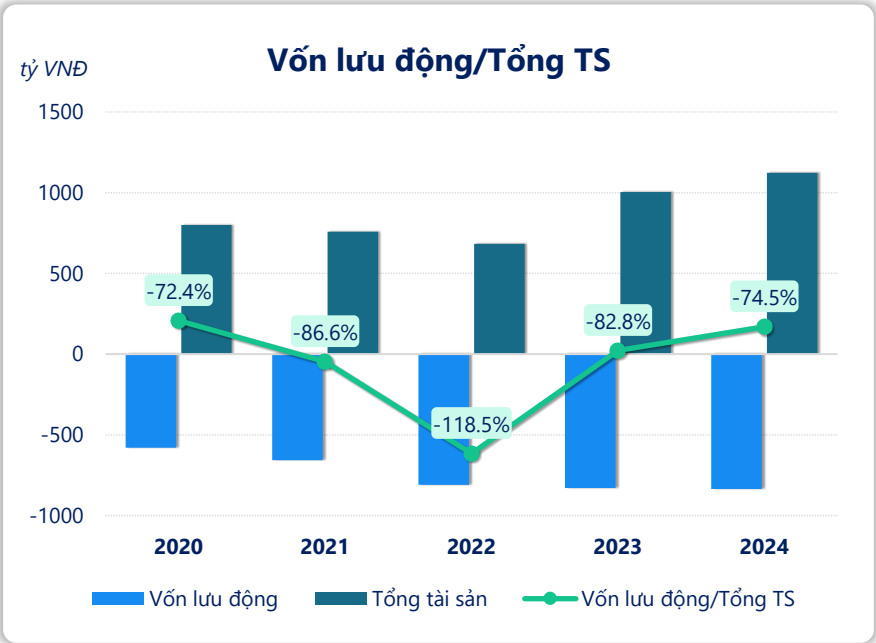
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-1.00 < 1.81**, cho thấy **PVY** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVY** năm **2024** đạt **-7.43**, cao hơn so với năm 2023 (-8.41). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **PVY** ghi nhận doanh thu thuần **1,063** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.18** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.02%** và **tăng 101%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

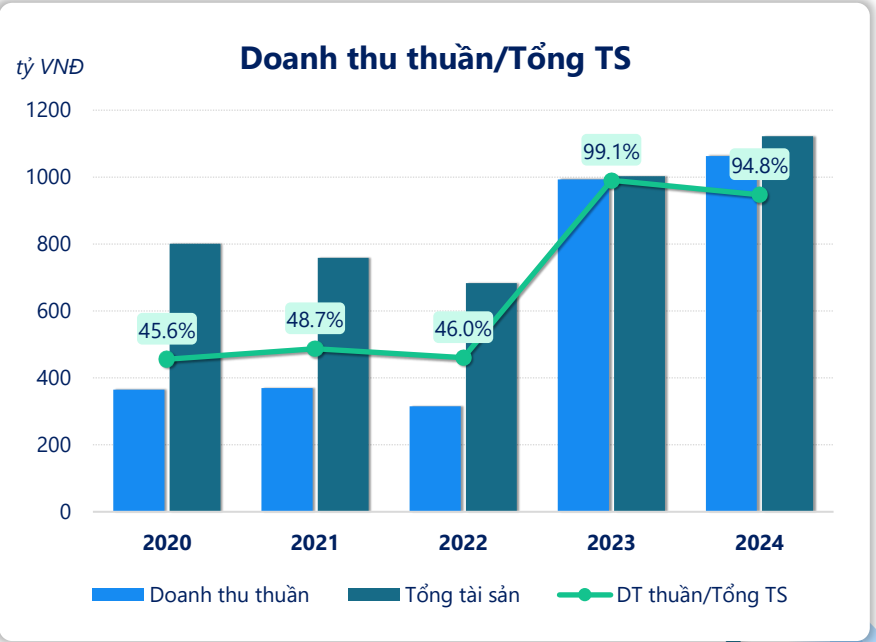
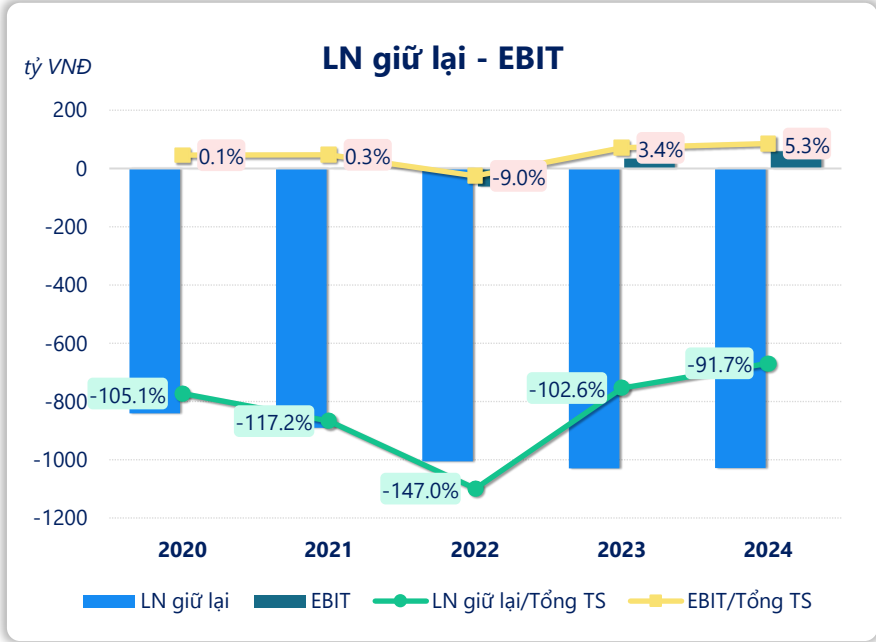
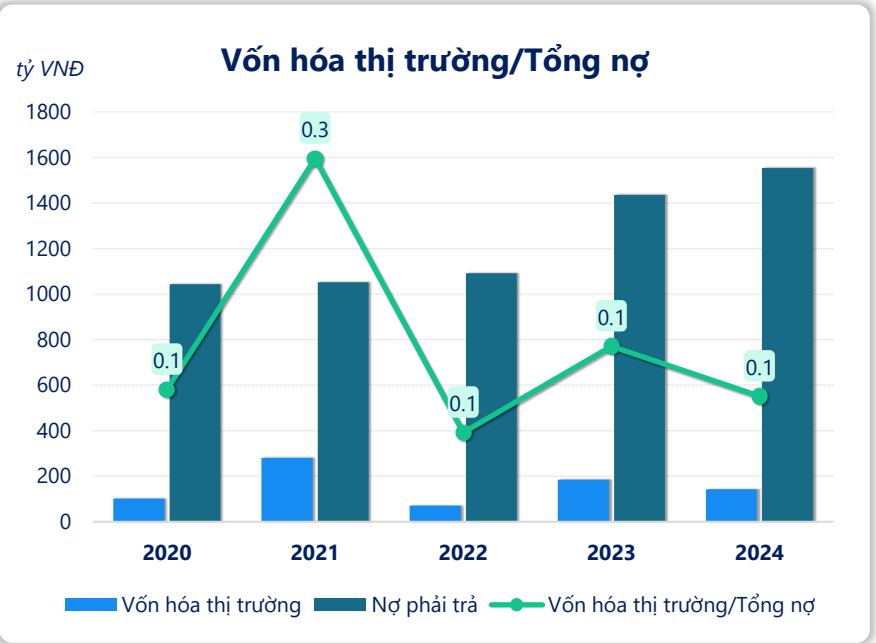
CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,124	1,003	12.1%
Tài sản ngắn hạn	706	591	19.5%
Tiền và tương đương tiền	32.2	59.6	-45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.7	18.5	180%
Phải thu ngắn hạn	284	347	-18.1%
Hàng tồn kho	241	144	67.8%
Tài sản ngắn hạn khác	97.2	22.2	337%
Tài sản dài hạn	418	412	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	289	281	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.48	18.9	-81.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.59	-22.8%
Tài sản dài hạn khác	124	109	13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,556	1,435	8.4%
Nợ ngắn hạn	1,542	1,421	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	622	616	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	381	250	52.5%
Nợ dài hạn	13.7	14.2	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-432	-432	0.1%
Vốn chủ sở hữu	-432	-432	0.1%
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.05	-0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	365	370	315	994	1,063
Giá vốn hàng bán	354	357	357	935	999
Lợi nhuận gộp	11.1	12.2	-42.0	59.0	64.4
Doanh thu HĐTC	1.68	1.53	1.54	10.3	14.0
Chi phí TC	52.1	51.5	54.2	58.0	62.2
Chi phí lãi vay	52.0	51.3	54.0	57.9	59.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	11.7	21.0	28.5	15.8
LN thuần từ HĐKD	-51.0	-49.4	-116	-17.2	0.42
Lợi nhuận khác	0.03	0.57	0.24	-6.94	-0.24
LN trước thuế	-50.9	-48.9	-115	-24.1	0.18
Lợi nhuận sau thuế	-50.9	-48.9	-115	-24.1	0.18
LNST của CĐ cty mẹ	-50.9	-48.9	-115	-24.1	0.18

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.3	54.0	-9.98	30.5	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.37	-4.77	-1.03	6.81	5.89
Tiền đầu kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6
Lưu chuyển tiền thuần	-35.7	44.0	-19.9	21.3	-27.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.29	-0.08	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	57.9	38.3	59.6	32.2